

PHÒNG GD & ĐT HUYỆN NHÀ BÈ
THCS NGUYỄN BÌNH KHIÊM
LỚP: 9A4
GVCN: Nguyễn Thị Hồng Thúy

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
CẢ NĂM - NĂM HỌC 2018-2019

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
1	Đoàn Ngọc Trâm Anh	HK1	6.8 ₃₂	4.7 ₂₉	7.3 ₁₄	6.9 ₂₅	8.9 ₂₃	6.7 ₃₆	6.9 ₂₆	6.3 ₃₆	8.1 ₁₆	8.8 ₁₄	7.9 ₂₄		Đ	7.2 ₂₈	1 0	Tb	T	29		
		HK2	6.9 ₃₀	5.2 ₃₂	5.7 ₃₂	4.7 ₃₇	8.3 ₃₂	8.2 ₃₃	5.8 ₃₃	8.3 ₂₈	6.2 ₃₁	8.7 ₃₃	7.3 ₂₆	Đ	Đ	6.8 ₃₄	2 0	Tb	T	35		
		CN	6.9 ₃₀	5.0 ₃₁	6.2 ₃₀	5.4 ₃₄	8.5 ₂₉	7.7 ₃₅	6.2 ₃₂	7.6 ₃₄	6.8 ₂₉	8.7 ₂₈	7.5 ₂₄	Đ	Đ	7.0 ₃₂	3 0	K	T	29	TT	L
2	Phan Lâm Chí Bảo	HK1	7.1 ₂₃	3.2 ₃₄	5.9 ₃₀	6.0 ₃₁	8.7 ₂₅	8.1 ₁₂	7.5 ₁₈	9.1 ₈	6.8 ₃₃	8.8 ₁₄	8.6 ₁₂		Đ	7.3 ₂₇	3 0	Tb	T	28		
		HK2	7.5 ₂₁	4.9 ₃₅	7.0 ₂₆	5.5 ₃₀	9.8 ₁	10 ₁	8.0 ₅	9.1 ₁₅	8.0 ₁₅	9.0 ₂₉	8.6 ₇	Đ	Đ	7.9 ₂₁	4 0	Tb	T	31		
		CN	7.4 ₂₃	4.3 ₃₆	6.6 ₂₆	5.7 ₃₁	9.4 ₁₂	9.4 ₂	7.8 ₁₀	9.1 ₁₁	7.6 ₁₉	8.9 ₂₃	8.6 ₉	Đ	Đ	7.7 ₂₄	7 0	Tb	T	31		L
3	Lê Tiến Dũng	HK1	8.5 ₁	9.0 ₁	9.4 ₁	8.7 ₉	9.9 ₂	8.4 ₄	8.5 ₇	9.3 ₆	9.3 ₅	9.1 ₇	8.9 ₁₁		Đ	9.0 ₄	0 0	G	T	4	GIOI	
		HK2	8.8 ₄	8.8 ₄	8.2 ₁₁	9.0 ₇	9.8 ₁	9.4 ₂₁	7.9 ₈	9.6 ₅	9.4 ₄	9.9 ₂	9.0 ₂	Đ	Đ	9.1 ₂	1 0	G	T	2	GIOI	
		CN	8.7 ₃	8.9 ₂	8.6 ₈	8.9 ₇	9.8 ₂	9.1 ₁₁	8.1 ₃	9.5 ₃	9.4 ₄	9.6 ₂	9.0 ₃	Đ	Đ	9.1 ₂	1 0	G	T	2	GIOI	L
4	Bùi Anh Duy	HK1	7.7 ₁₂	3.2 ₃₄	6.0 ₂₉	4.5 ₃₇	7.3 ₃₄	7.6 ₂₅	6.4 ₂₉	8.8 ₁₅	7.9 ₂₁	7.4 ₃₅	7.2 ₃₀		Đ	6.7 ₃₃	1 0	Y	T	35		
		HK2	8.0 ₁₄	5.1 ₃₃	5.8 ₃₀	4.8 ₃₆	9.5 ₁₂	9.6 ₁₅	6.8 ₂₇	9.7 ₄	7.9 ₁₆	9.3 ₁₈	7.5 ₂₀	Đ	Đ	7.6 ₂₅	0 0	Tb	T	32		
		CN	7.9 ₁₃	4.5 ₃₄	5.9 ₃₁	4.7 ₃₇	8.8 ₂₂	8.9 ₁₉	6.7 ₂₇	9.4 ₅	7.9 ₁₆	8.7 ₂₈	7.4 ₂₈	Đ	Đ	7.3 ₂₈	1 0	Tb	T	33		L
5	Phạm Trường Duy	HK1	6.6 ₃₅	2.7 ₃₆	5.9 ₃₀	6.6 ₂₉	7.6 ₃₂	7.7 ₂₂	6.4 ₂₉	8.4 ₂₂	6.9 ₃₁	8.4 ₂₃	7.8 ₂₅		Đ	6.8 ₃₁	3 0	Tb	T	32		
		HK2	7.1 ₂₇	6.3 ₂₅	5.8 ₃₀	5.3 ₃₃	8.5 ₂₇	9.4 ₂₁	5.5 ₃₅	9.3 ₁₀	7.8 ₁₉	9.4 ₁₇	7.4 ₂₁	Đ	Đ	7.4 ₃₀	0 0	K	T	27	TT	
		CN	6.9 ₃₀	5.1 ₃₀	5.8 ₃₂	5.7 ₃₁	8.2 ₃₂	8.8 ₂₂	5.8 ₃₄	9.0 ₁₄	7.5 ₂₀	9.1 ₁₇	7.5 ₂₄	Đ	Đ	7.2 ₃₁	3 0	K	T	28	TT	L
6	Đoàn Ngọc Khánh Đan	HK1	6.7 ₃₄	3.3 ₃₃	5.1 ₃₇	5.3 ₃₄	6.2 ₃₇	7.1 ₃₃	6.4 ₂₉	7.1 ₃₄	6.6 ₃₅	6.8 ₃₇	6.6 ₃₂		Đ	6.1 ₃₆	0 0	Y	T	36		
		HK2	7.0 ₂₈	5.0 ₃₄	5.1 ₃₆	5.7 ₂₉	8.4 ₃₁	9.7 ₁₂	6.4 ₃₀	8.2 ₃₀	7.9 ₁₆	9.3 ₁₈	6.7 ₃₄	Đ	Đ	7.2 ₃₁	0 0	K	T	28	TT	
		CN	6.9 ₃₀	4.4 ₃₅	5.1 ₃₆	5.6 ₃₃	7.7 ₃₅	8.8 ₂₂	6.4 ₃₀	7.8 ₃₂	7.5 ₂₀	8.5 ₃₃	6.7 ₃₁	Đ	Đ	6.9 ₃₃	0 0	Tb	T	34		L
7	Trần Tiến Đạt	HK1	7.7 ₁₂	8.8 ₃	5.7 ₃₃	7.6 ₂₁	8.9 ₂₃	8.2 ₇	8.4 ₁₀	7.9 ₂₈	9.0 ₈	8.2 ₂₇	6.7 ₃₁		Đ	7.9 ₁₅	0 0	K	K	26	TT	
		HK2	7.9 ₁₅	8.5 ₇	7.9 ₁₅	7.3 ₁₉	8.8 ₂₅	9.3 ₂₆	7.1 ₁₇	8.1 ₃₁	8.3 ₁₂	9.3 ₁₈	5.1 ₃₆	Đ	Đ	8.0 ₁₉	0 0	K	T	19	TT	
		CN	7.8 ₁₄	8.6 ₆	7.2 ₁₈	7.4 ₂₀	8.8 ₂₂	8.9 ₁₉	7.5 ₁₇	8.0 ₂₉	8.5 ₁₁	8.9 ₂₃	5.6 ₃₆	Đ	Đ	7.9 ₁₉	0 0	K	T	19	TT	L
8	Phan Ngọc Đạt	HK1	6.2 ₃₆	5.2 ₂₆	5.2 ₃₆	6.9 ₂₅	7.3 ₃₄	8.0 ₁₆	7.1 ₂₂	7.3 ₃₂	5.9 ₃₇	8.4 ₂₃	4.7 ₃₇		Đ	6.6 ₃₄	1 0	Tb	T	33		
		HK2	5.3 ₃₇	5.5 ₃₀	4.8 ₃₇	5.5 ₃₀	6.4 ₃₇	8.2 ₃₃	7.0 ₂₁	6.9 ₃₇	6.9 ₂₆	9.2 ₂₅	3.6 ₃₇	Đ	Đ	6.3 ₃₇	0 0	Tb	K	37		
		CN	5.6 ₃₆	5.4 ₂₉	4.9 ₃₇	6.0 ₂₈	6.7 ₃₇	8.1 ₃₃	7.0 ₂₃	7.0 ₃₆	6.6 ₃₂	8.9 ₂₃	4.0 ₃₇	Đ	Đ	6.4 ₃₆	1 0	Tb	K	37		L
9	Nguyễn Bá Hải	HK1	8.5 ₁	8.5 ₆	8.7 ₇	9.9 ₁	9.9 ₂	8.7 ₂	8.6 ₃	9.8 ₁	9.7 ₃	9.6 ₂	9.7 ₂		Đ	9.2 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	8.6 ₆	8.4 ₈	8.3 ₁₀	8.1 ₁₂	9.4 ₁₆	9.3 ₂₆	7.4 ₁₄	9.4 ₈	9.7 ₂	9.6 ₈	8.2 ₁₀	Đ	Đ	8.8 ₇	2 0	G	T	7	GIOI	
		CN	8.6 ₄	8.4 ₈	8.4 ₉	8.7 ₉	9.6 ₆	9.1 ₁₁	7.8 ₁₀	9.5 ₃	9.7 ₂	9.6 ₂	8.7 ₈	Đ	Đ	8.9 ₆	2 0	G	T	6	GIOI	L
10	Dương Ngọc Bảo Hân	HK1	7.0 ₂₇	5.0 ₂₈	6.7 ₂₀	8.1 ₁₅	9.1 ₁₈	8.2 ₇	6.4 ₂₉	8.4 ₂₂	7.2 ₂₇	7.4 ₃₅	9.6 ₄		Đ	7.6 ₂₂	0 0	K	T	21	TT	
		HK2	7.6 ₂₀	6.4 ₂₄	7.7 ₁₇	6.5 ₂₃	9.7 ₄	9.5 ₁₉	6.7 ₂₈	9.9 ₂	5.9 ₃₅	9.0 ₂₉	8.7 ₆	Đ	Đ	8.0 ₁₉	0 0	K	T	19	TT	
		CN	7.4 ₂₃	5.9 ₂₆	7.4 ₁₆	7.0 ₂₁	9.5 ₁₀	9.1 ₁₁	6.6 ₂₉	9.4 ₅	6.3 ₃₆	8.5 ₃₃	9.0 ₃	Đ	Đ	7.8 ₂₀	0 0	K	T	20	TT	L
11	Hoàng Dương Ngọc Hân	HK1	8.5 ₁	8.9 ₂	9.1 ₄	9.9 ₁	9.7 ₇	8.6 ₃	8.8 ₂	9.5 ₅	9.9 ₁	9.1 ₇	9.3 ₆		Đ	9.2 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	9.0 ₂	8.7 ₆	9.3 ₃	9.5 ₄	9.6 ₇	9.7 ₁₂	7.1 ₁₇	9.8 ₃	9.8 ₁	9.8 ₃	7.4 ₂₁	Đ	Đ	9.1 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	
		CN	8.8 ₂	8.8 ₄	9.2 ₃	9.6 ₂	9.6 ₆	9.3 ₃	7.7 ₁₄	9.7 ₂	9.8 ₁	9.6 ₂	8.0 ₁₆	Đ	Đ	9.1 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	L
12	Võ Thị Thiên Hương	HK1 HK2																				

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
12	Võ Thị Thiên Hương	CN																				
13	Dương Quốc Khải	HK1	8.1 ₆	7.6 ₁₂	6.4 ₂₃	8.1 ₁₅	9.1 ₁₈	7.7 ₂₂	7.1 ₂₂	7.2 ₃₃	8.1 ₁₆	8.6 ₂₀	8.6 ₁₂		Đ	7.9 ₁₅	0 0	K	T	15	TT	
		HK2	6.7 ₃₃	6.9 ₂₀	7.6 ₁₉	7.5 ₁₈	9.3 ₁₇	10 ₁	8.1 ₂	8.1 ₃₁	8.2 ₁₃	9.3 ₁₈	8.2 ₁₀	Đ	Đ	8.2 ₁₄	0 0	K	T	15	TT	
		CN	7.2 ₂₆	7.1 ₁₄	7.2 ₁₈	7.7 ₁₇	9.2 ₁₇	9.2 ₈	7.8 ₁₀	7.8 ₃₂	8.2 ₁₄	9.1 ₁₇	8.3 ₁₁	Đ	Đ	8.1 ₁₅	0 0	K	T	16	TT	L
14	Nguyễn Trần Hoàng Khang	HK1	6.9 ₃₀	6.2 ₁₈	5.7 ₃₃	8.2 ₁₄	9.5 ₁₁	7.8 ₂₀	7.8 ₁₆	8.7 ₁₆	8.2 ₁₅	9.2 ₅	9.1 ₈		Đ	7.9 ₁₅	0 0	K	T	15	TT	
		HK2	8.2 ₁₁	7.2 ₁₅	7.3 ₂₁	8.8 ₉	9.3 ₁₇	9.9 ₃	8.1 ₂	9.1 ₁₅	8.6 ₁₀	9.8 ₃	8.1 ₁₂	Đ	Đ	8.6 ₁₀	0 0	G	T	10	GIOI	
		CN	7.8 ₁₄	6.9 ₁₆	6.8 ₂₅	8.6 ₁₀	9.4 ₁₂	9.2 ₈	8.0 ₆	9.0 ₁₄	8.5 ₁₁	9.6 ₂	8.4 ₁₀	Đ	Đ	8.4 ₁₀	0 0	K	T	13	TT	L
15	Bùi Bảo Long	HK1	7.7 ₁₂	8.4 ₈	9.0 ₅	8.6 ₁₀	9.7 ₇	8.8 ₁	8.6 ₃	9.0 ₁₂	9.6 ₄	9.8 ₁	9.9 ₁		Đ	9.0 ₄	0 0	G	T	4	GIOI	
		HK2	7.9 ₁₅	9.0 ₂	9.2 ₄	9.6 ₂	9.1 ₂₁	9.9 ₃	7.6 ₁₀	9.6 ₅	9.7 ₂	10 ₁	9.0 ₂	Đ	Đ	9.1 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	
		CN	7.8 ₁₄	8.8 ₄	9.1 ₄	9.3 ₄	9.3 ₁₅	9.5 ₁	7.9 ₈	9.4 ₅	9.7 ₂	9.9 ₁	9.3 ₁	Đ	Đ	9.1 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	L
16	Nguyễn Phúc Lộc	HK1	6.9 ₃₀	5.4 ₂₅	6.3 ₂₅	8.1 ₁₅	8.2 ₂₉	7.1 ₃₃	7.5 ₁₈	8.4 ₂₂	7.2 ₂₇	8.3 ₂₅	8.4 ₁₇		Đ	7.4 ₂₅	0 0	K	T	24	TT	
		HK2	7.0 ₂₈	6.8 ₂₂	7.5 ₂₀	7.9 ₁₅	8.5 ₂₇	9.7 ₁₂	7.0 ₂₁	9.3 ₁₀	7.5 ₂₂	8.8 ₃₂	7.4 ₂₁	Đ	Đ	7.9 ₂₁	0 0	K	T	21	TT	
		CN	7.0 ₂₈	6.3 ₂₄	7.1 ₂₀	8.0 ₁₄	8.4 ₃₀	8.8 ₂₂	7.2 ₂₀	9.0 ₁₄	7.4 ₂₄	8.6 ₃₂	7.7 ₂₂	Đ	Đ	7.8 ₂₀	0 0	K	T	20	TT	L
17	Nguyễn Hoàng Phương Mai	HK1	8.2 ₅	7.6 ₁₂	8.2 ₈	8.5 ₁₂	9.4 ₁₃	7.0 ₃₅	6.3 ₃₃	9.3 ₆	8.7 ₁₂	9.1 ₇	8.3 ₂₀		Đ	8.2 ₁₁	0 0	K	T	11	TT	
		HK2	8.5 ₈	7.7 ₁₁	7.7 ₁₇	7.2 ₂₀	8.5 ₂₇	9.1 ₂₉	5.9 ₃₂	8.6 ₂₃	8.7 ₈	9.2 ₂₅	8.1 ₁₂	Đ	Đ	8.1 ₁₆	1 0	K	T	17	TT	
		CN	8.4 ₆	7.7 ₁₁	7.9 ₁₂	7.6 ₁₈	8.8 ₂₂	8.4 ₃₀	6.0 ₃₃	8.8 ₂₀	8.7 ₈	9.2 ₁₅	8.2 ₁₄	Đ	Đ	8.2 ₁₄	1 0	K	T	15	TT	L
18	Lê Kim Ngân	HK1	7.5 ₁₉	5.9 ₂₀	6.6 ₂₁	6.8 ₂₇	8.3 ₂₈	7.6 ₂₅	7.3 ₂₁	8.6 ₁₉	7.6 ₂₆	8.2 ₂₇	8.4 ₁₇		Đ	7.5 ₂₃	0 0	K	T	22	TT	
		HK2	7.9 ₁₅	6.7 ₂₃	7.2 ₂₂	6.6 ₂₂	9.6 ₇	9.6 ₁₅	6.9 ₂₄	8.9 ₁₉	6.4 ₂₉	9.1 ₂₈	7.8 ₁₇	Đ	Đ	7.9 ₂₁	0 0	K	T	21	TT	
		CN	7.8 ₁₄	6.4 ₂₃	7.0 ₂₃	6.7 ₂₄	9.2 ₁₇	8.9 ₁₉	7.0 ₂₃	8.8 ₂₀	6.8 ₂₉	8.8 ₂₇	8.0 ₁₆	Đ	Đ	7.8 ₂₀	0 0	K	T	20	TT	L
19	Trần Thị Thanh Nhân	HK1	7.8 ₉	7.3 ₁₅	9.2 ₃	9.1 ₆	9.9 ₂	8.4 ₄	8.6 ₃	8.7 ₁₆	8.1 ₁₆	9.2 ₅	9.4 ₅		Đ	8.7 ₇	0 0	K	T	9	TT	
		HK2	8.5 ₈	7.2 ₁₅	8.8 ₇	8.0 ₁₃	9.6 ₇	9.6 ₁₅	8.1 ₂	9.3 ₁₀	7.6 ₂₁	9.6 ₈	9.1 ₁	Đ	Đ	8.7 ₉	1 0	G	T	9	GIOI	
		CN	8.3 ₉	7.2 ₁₃	8.9 ₅	8.4 ₁₂	9.7 ₃	9.2 ₈	8.3 ₂	9.1 ₁₁	7.8 ₁₇	9.5 ₈	9.2 ₂	Đ	Đ	8.7 ₉	1 0	G	T	9	GIOI	L
20	Đặng Nguyễn Uyên Nhi	HK1	7.7 ₁₂	7.7 ₁₁	7.7 ₁₂	8.6 ₁₀	9.3 ₁₅	7.6 ₂₅	7.7 ₁₇	8.9 ₁₄	8.9 ₁₀	8.2 ₂₇	7.6 ₂₆		Đ	8.2 ₁₁	0 0	K	T	11	TT	
		HK2	8.2 ₁₁	7.9 ₉	8.5 ₉	8.9 ₈	9.5 ₁₂	9.8 ₈	6.9 ₂₄	9.4 ₈	8.5 ₁₁	9.5 ₁₄	7.4 ₂₁	Đ	Đ	8.6 ₁₀	1 0	G	T	10	GIOI	
		CN	8.0 ₁₁	7.8 ₁₀	8.2 ₁₁	8.8 ₈	9.4 ₁₂	9.1 ₁₁	7.2 ₂₀	9.2 ₉	8.6 ₁₀	9.1 ₁₇	7.5 ₂₄	Đ	Đ	8.4 ₁₀	1 0	G	T	10	GIOI	L
21	Trình Thanh Nhi	HK1	7.1 ₂₃	5.6 ₂₃	7.2 ₁₆	7.4 ₂₂	9.5 ₁₁	8.3 ₆	8.5 ₇	9.0 ₁₂	8.5 ₁₃	8.2 ₂₇	7.5 ₂₈		Đ	7.9 ₁₅	1 0	K	T	15	TT	
		HK2	7.9 ₁₅	7.3 ₁₄	8.0 ₁₃	5.4 ₃₂	8.1 ₃₄	9.4 ₂₁	7.3 ₁₅	7.5 ₃₅	7.0 ₂₅	9.3 ₁₈	6.2 ₃₅	Đ	Đ	7.6 ₂₅	5 0	K	T	24	TT	
		CN	7.6 ₁₈	6.7 ₁₉	7.7 ₁₅	6.1 ₂₆	8.6 ₂₆	9.0 ₁₇	7.7 ₁₄	8.0 ₂₉	7.5 ₂₀	8.9 ₂₃	6.6 ₃₃	Đ	Đ	7.7 ₂₄	6 0	K	T	24	TT	L
22	Vũ Thảo Nhi	HK1	7.9 ₈	8.2 ₉	9.0 ₅	9.1 ₆	9.8 ₅	8.1 ₁₂	8.3 ₁₁	9.7 ₃	8.8 ₁₁	9.1 ₇	9.7 ₂		Đ	8.9 ₆	0 0	G	T	6	GIOI	
		HK2	9.0 ₂	8.8 ₄	9.4 ₂	9.4 ₅	9.6 ₇	9.9 ₃	7.9 ₈	8.7 ₂₀	8.7 ₈	9.6 ₈	8.6 ₇	Đ	Đ	9.1 ₂	2 0	G	T	2	GIOI	
		CN	8.6 ₄	8.6 ₆	9.3 ₂	9.3 ₄	9.7 ₃	9.3 ₃	8.0 ₆	9.0 ₁₄	8.7 ₈	9.4 ₉	9.0 ₃	Đ	Đ	9.0 ₅	2 0	G	T	5	GIOI	L
23	Nguyễn Huỳnh Thùy Oanh	HK1	6.8 ₃₂	3.8 ₃₂	5.8 ₃₂	5.6 ₃₃	8.0 ₃₀	6.1 ₃₈	7.0 ₂₅	7.9 ₂₈	6.5 ₃₆	7.6 ₃₃	5.1 ₃₆		Đ	6.4 ₃₅	1 0	Tb	T	34		
		HK2	6.6 ₃₄	5.3 ₃₁	5.7 ₃₂	5.9 ₂₇	8.3 ₃₂	7.2 ₃₆	8.0 ₅	7.9 ₃₃	5.7 ₃₇	8.5 ₃₅	6.9 ₃₀	Đ	Đ	6.9 ₃₃	2 0	K	T	29	TT	
		CN	6.7 ₃₅	4.8 ₃₂	5.7 ₃₄	5.8 ₂₉	8.2 ₃₂	6.8 ₃₆	7.7 ₁₄	7.9 ₃₁	6.0 ₃₇	8.2 ₃₆	6.3 ₃₅	Đ	Đ	6.7 ₃₅	3 0	Tb	T	35		L
24	Nguyễn Hoàng Phúc	HK1	7.3 ₂₁	6.3 ₁₇	6.2 ₂₆	7.3 ₂₃	9.3 ₁₅	7.2 ₃₂	7.4 ₂₀	8.1 ₂₆	9.2 ₆	9.0 ₁₁	7.5 ₂₈		Đ	7.7 ₂₁	1 0	K	T	20	TT	
		HK2	6.8 ₃₁	6.9 ₂₀	7.2 ₂₂	8.4 ₁₀	9.7 ₄	9.4 ₂₁	6.9 ₂₄	8.5 ₂₇	9.4 ₄	9.5 ₁₄	7.7 ₁₉	Đ	Đ	8.2 ₁₄	0 0	K	T	15	TT	
		CN	7.0 ₂₈	6.7 ₁₉	6.9 ₂₄	8.0 ₁₄	9.6 ₆	8.7 ₂₆	7.1 ₂₂	8.4 ₂₆	9.3 ₆	9.3 ₁₂	7.6 ₂₃	Đ	Đ	8.1 ₁₅	1 0	K	T	16	TT	L
25	Nguyễn Tiến Phúc	HK1	7.8 ₉	8.8 ₃	8.2 ₈	8.9 ₈	9.8 ₅	7.7 ₂₂	9.0 ₁	9.1 ₈	7.7 ₂₄	8.8 ₁₄	9.1 ₈		Đ	8.6 ₉	0 0	G	T	8	GIOI	
		HK2	8.1 ₁₃	9.2 ₁	9.2 ₄	9.1 ₆	9.6 ₇	9.8 ₈	7.6 ₁₀	8.6 ₂₃	7.8 ₁₉	9.2 ₂₅	9.0 ₂	Đ	Đ	8.8 ₇	0 0	G	T	7	GIOI	
		CN	8.0 ₁₁	9.1 ₁	8.9 ₅	9.0 ₆	9.7 ₃	9.1 ₁₁	8.1 ₃	8.8 ₂₀	7.8 ₁₇	9.1 ₁₇	9.0 ₃	Đ	Đ	8.8 ₈	0 0	G	T	8	GIOI	L

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GD&CD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
26	Nguyễn Võ Hoàng Phúc	HK1	7.7 ₁₂	5.2 ₂₆	7.0 ₁₈	8.0 ₁₉	9.6 ₉	7.9 ₁₇	8.0 ₁₄	8.5 ₂₁	8.3 ₁₄	8.8 ₁₄	8.6 ₁₂		Đ	8.0 ₁₄	1 0	K	T	14	TT	
		HK2	8.5 ₈	7.2 ₁₅	7.1 ₂₅	7.7 ₁₆	9.5 ₁₂	8.3 ₃₂	7.3 ₁₅	8.7 ₂₀	8.2 ₁₃	8.7 ₃₃	8.0 ₁₄	Đ	Đ	8.1 ₁₆	1 0	G	T	13	GIOI	
		CN	8.2 ₁₀	6.5 ₂₂	7.1 ₂₀	7.8 ₁₆	9.5 ₁₀	8.2 ₃₁	7.5 ₁₇	8.6 ₂₄	8.2 ₁₄	8.7 ₂₈	8.2 ₁₄	Đ	Đ	8.0 ₁₇	2 0	G	T	12	GIOI	L
27	Trần Ngọc Trúc Phương	HK1	7.8 ₉	7.1 ₁₆	6.4 ₂₃	9.3 ₅	9.0 ₂₁	7.6 ₂₅	8.1 ₁₃	8.7 ₁₆	8.0 ₂₀	8.9 ₁₂	6.3 ₃₃		Đ	7.9 ₁₅	0 0	K	T	15	TT	
		HK2	7.4 ₂₄	7.0 ₁₉	7.9 ₁₅	8.2 ₁₁	8.5 ₂₇	9.4 ₂₁	7.6 ₁₀	9.6 ₅	7.3 ₂₃	9.3 ₁₈	6.9 ₃₀	Đ	Đ	8.1 ₁₆	1 0	K	T	17	TT	
		CN	7.5 ₁₉	7.0 ₁₅	7.4 ₁₆	8.6 ₁₀	8.7 ₂₅	8.8 ₂₂	7.8 ₁₀	9.3 ₈	7.5 ₂₀	9.2 ₁₅	6.7 ₃₁	Đ	Đ	8.0 ₁₇	1 0	K	T	18	TT	L
28	Bùi Thị Ngọc Quý	HK1	7.7 ₁₂	7.6 ₁₂	7.9 ₁₁	7.7 ₂₀	9.6 ₉	8.2 ₇	8.2 ₁₂	9.8 ₁	7.9 ₂₁	8.7 ₁₈	8.3 ₂₀		Đ	8.3 ₁₀	0 0	K	T	10	TT	
		HK2	8.8 ₄	7.7 ₁₁	8.6 ₈	7.6 ₁₇	8.9 ₂₂	9.8 ₈	8.0 ₅	8.7 ₂₀	6.6 ₂₈	9.8 ₃	7.8 ₁₇	Đ	Đ	8.4 ₁₂	1 0	G	T	12	GIOI	
		CN	8.4 ₆	7.7 ₁₁	8.4 ₉	7.6 ₁₈	9.1 ₂₀	9.3 ₃	8.1 ₃	9.1 ₁₁	7.0 ₂₆	9.4 ₉	8.0 ₁₆	Đ	Đ	8.4 ₁₀	1 0	G	T	10	GIOI	L
29	Lê Văn Tạo	HK1	7.0 ₂₇	4.6 ₃₀	6.9 ₁₉	6.6 ₂₉	9.0 ₂₁	7.3 ₃₁	6.2 ₃₅	7.6 ₃₁	7.0 ₃₀	8.3 ₂₅	8.6 ₁₂		Đ	7.2 ₂₈	0 0	Tb	T	29		
		HK2	7.5 ₂₁	6.3 ₂₅	7.2 ₂₂	5.9 ₂₇	9.2 ₂₀	8.1 ₃₅	7.1 ₁₇	8.3 ₂₈	7.3 ₂₃	9.3 ₁₈	7.4 ₂₁	Đ	Đ	7.6 ₂₅	3 0	K	T	24	TT	
		CN	7.3 ₂₅	5.7 ₂₈	7.1 ₂₀	6.1 ₂₆	9.1 ₂₀	7.8 ₃₄	6.8 ₂₆	8.1 ₂₈	7.2 ₂₅	9.0 ₂₁	7.8 ₁₉	Đ	Đ	7.5 ₂₆	3 0	K	T	25	TT	L
30	Phạm Thanh Thảo	HK1	7.4 ₂₀	6.1 ₁₉	7.3 ₁₄	7.2 ₂₄	8.0 ₃₀	7.6 ₂₅	6.8 ₂₇	7.7 ₃₀	7.8 ₂₃	8.6 ₂₀	8.1 ₂₃		Đ	7.5 ₂₃	1 0	K	T	22	TT	
		HK2	7.5 ₂₁	7.1 ₁₈	8.0 ₁₃	6.8 ₂₁	8.9 ₂₂	9.3 ₂₆	6.7 ₂₈	8.6 ₂₃	5.9 ₃₅	9.6 ₈	8.4 ₉	Đ	Đ	7.9 ₂₁	1 0	K	T	21	TT	
		CN	7.5 ₁₉	6.8 ₁₈	7.8 ₁₃	6.9 ₂₃	8.6 ₂₆	8.7 ₂₆	6.7 ₂₇	8.3 ₂₇	6.5 ₃₃	9.3 ₁₂	8.3 ₁₁	Đ	Đ	7.8 ₂₀	2 0	K	T	20	TT	L
31	Ngô Thị Kim Thoa	HK1	7.2 ₂₂	4.4 ₃₁	6.1 ₂₈	6.7 ₂₈	8.5 ₂₆	8.2 ₇	7.1 ₂₂	9.1 ₈	7.7 ₂₄	8.2 ₂₇	8.2 ₂₂		Đ	7.4 ₂₅	0 0	Tb	T	27		
		HK2	7.2 ₂₆	4.9 ₃₅	6.7 ₂₇	6.5 ₂₃	9.5 ₁₂	9.9 ₃	7.0 ₂₁	9.3 ₁₀	6.2 ₃₁	8.9 ₃₁	7.1 ₂₇	Đ	Đ	7.6 ₂₅	0 0	Tb	T	32		
		CN	7.2 ₂₆	4.7 ₃₃	6.5 ₂₈	6.6 ₂₅	9.2 ₁₇	9.3 ₃	7.0 ₂₃	9.2 ₉	6.7 ₃₁	8.7 ₂₈	7.5 ₂₄	Đ	Đ	7.5 ₂₆	0 0	Tb	T	32		L
32	Lê Minh Tiến	HK1	7.1 ₂₃	5.9 ₂₀	6.2 ₂₆	5.7 ₃₂	7.3 ₃₄	7.9 ₁₇	6.8 ₂₇	6.1 ₃₇	7.1 ₂₉	8.6 ₂₀	6.2 ₃₄		Đ	6.8 ₃₁	1 0	K	T	25	TT	
		HK2	6.6 ₃₄	5.7 ₂₉	5.6 ₃₄	5.2 ₃₄	8.9 ₂₂	5.9 ₃₇	6.0 ₃₁	7.3 ₃₆	6.0 ₃₄	9.7 ₆	7.1 ₂₇	Đ	Đ	6.7 ₃₅	2 0	K	T	30	TT	
		CN	6.8 ₃₄	5.8 ₂₇	5.8 ₃₂	5.4 ₃₄	8.4 ₃₀	6.6 ₃₇	6.3 ₃₁	6.9 ₃₇	6.4 ₃₄	9.3 ₁₂	6.8 ₃₀	Đ	Đ	6.8 ₃₄	3 0	K	T	30	TT	L
33	Đặng Minh Trí	HK1	7.1 ₂₃	8.1 ₁₀	7.4 ₁₃	8.1 ₁₅	9.1 ₁₈	8.2 ₇	6.3 ₃₃	8.4 ₂₂	8.1 ₁₆	8.7 ₁₈	7.6 ₂₆		Đ	7.9 ₁₅	0 0	K	T	15	TT	
		HK2	6.8 ₃₁	5.9 ₂₈	6.2 ₂₉	6.4 ₂₅	7.7 ₃₅	8.7 ₃₀	4.7 ₃₇	8.6 ₂₃	6.3 ₃₀	8.3 ₃₆	7.9 ₁₅	Đ	Đ	7.0 ₃₂	15 0	Tb	T	34		
		CN	6.9 ₃₀	6.6 ₂₁	6.6 ₂₆	7.0 ₂₁	8.2 ₃₂	8.5 ₂₉	5.2 ₃₇	8.5 ₂₅	6.9 ₂₇	8.4 ₃₅	7.8 ₁₉	Đ	Đ	7.3 ₂₈	15 0	K	T	26	TT	L
34	Lâm Minh Trí	HK1	5.6 ₃₇	2.5 ₃₇	5.3 ₃₅	5.1 ₃₅	7.5 ₃₃	7.8 ₂₀	5.8 ₃₇	6.8 ₃₅	6.7 ₃₄	7.6 ₃₃	6.1 ₃₅		Đ	6.1 ₃₆	5 0	Y	T	36		
		HK2	5.6 ₃₆	4.3 ₃₇	5.2 ₃₅	5.0 ₃₅	7.4 ₃₆	8.4 ₃₁	5.3 ₃₆	7.9 ₃₃	6.2 ₃₁	7.8 ₃₇	6.9 ₃₀	Đ	Đ	6.4 ₃₆	1 0	Tb	T	36		
		CN	5.6 ₃₆	3.7 ₃₇	5.2 ₃₅	5.0 ₃₆	7.4 ₃₆	8.2 ₃₁	5.5 ₃₆	7.5 ₃₅	6.4 ₃₄	7.7 ₃₇	6.6 ₃₃	Đ	Đ	6.3 ₃₇	6 0	Tb	T	36		L
35	Trần Huỳnh Quốc Trung	HK1	7.0 ₂₇	5.7 ₂₂	7.1 ₁₇	8.5 ₁₂	9.4 ₁₃	7.9 ₁₇	7.9 ₁₅	8.6 ₁₉	9.1 ₇	9.4 ₄	9.0 ₁₀		Đ	8.1 ₁₃	3 0	K	T	13	TT	
		HK2	7.7 ₁₉	7.5 ₁₃	8.2 ₁₁	8.0 ₁₃	9.7 ₄	9.5 ₁₉	7.1 ₁₇	9.2 ₁₄	7.9 ₁₆	9.7 ₆	7.9 ₁₅	Đ	Đ	8.4 ₁₂	1 0	K	T	14	TT	
		CN	7.5 ₁₉	6.9 ₁₆	7.8 ₁₃	8.2 ₁₃	9.6 ₆	9.0 ₁₇	7.4 ₁₉	9.0 ₁₄	8.3 ₁₃	9.6 ₂	8.3 ₁₁	Đ	Đ	8.3 ₁₃	4 0	K	T	14	TT	L
36	Nguyễn Phạm Nhật Vy	HK1	7.7 ₁₂	5.5 ₂₄	6.5 ₂₂	4.7 ₃₆	8.4 ₂₇	6.3 ₃₇	6.0 ₃₆	8.1 ₂₆	6.9 ₃₁	7.9 ₃₂	8.4 ₁₇		Đ	6.9 ₃₀	0 0	Tb	T	31		
		HK2	7.4 ₂₄	6.3 ₂₅	6.4 ₂₈	6.4 ₂₅	8.7 ₂₆	9.8 ₈	5.6 ₃₄	9.1 ₁₅	6.9 ₂₆	9.5 ₁₄	6.9 ₃₀	Đ	Đ	7.5 ₂₉	1 0	K	T	26	TT	
		CN	7.5 ₁₉	6.0 ₂₅	6.4 ₂₉	5.8 ₂₉	8.6 ₂₆	8.6 ₂₈	5.7 ₃₅	8.8 ₂₀	6.9 ₂₇	9.0 ₂₁	7.4 ₂₈	Đ	Đ	7.3 ₂₈	1 0	K	T	26	TT	L
37	Phạm Ngọc Phương Vy	HK1	8.5 ₁	8.7 ₅	9.3 ₂	9.7 ₃	10 ₁	8.1 ₁₂	8.6 ₃	9.7 ₃	9.8 ₂	9.5 ₃	9.2 ₇		Đ	9.2 ₁	1 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	9.2 ₁	9.0 ₂	9.6 ₁	9.7 ₁	9.8 ₁	9.9 ₃	8.4 ₁	10 ₁	9.2 ₆	9.6 ₈	7.1 ₂₇	Đ	Đ	9.2 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		CN	9.0 ₁	8.9 ₂	9.5 ₁	9.7 ₁	9.9 ₁	9.3 ₃	8.5 ₁	9.9 ₁	9.4 ₄	9.6 ₂	7.8 ₁₉	Đ	Đ	9.2 ₁	1 0	G	T	1	GIOI	L
38	Trần Khánh Vy	HK1	8.1 ₆	8.5 ₆	8.2 ₈	9.7 ₃	9.2 ₁₇	8.1 ₁₂	8.5 ₇	9.1 ₈	9.0 ₈	8.9 ₁₂	8.5 ₁₆		Đ	8.7 ₇	0 0	G	T	7	GIOI	
		HK2	8.6 ₆	7.9 ₉	9.2 ₄	9.6 ₂	9.3 ₁₇	9.6 ₁₅	7.6 ₁₀	9.0 ₁₈	9.2 ₆	9.6 ₈	8.9 ₅	Đ	Đ	9.0 ₆	1 0	G	T	6	GIOI	
		CN	8.4 ₆	8.1 ₉	8.9 ₅	9.6 ₂	9.3 ₁₅	9.1 ₁₁	7.9 ₈	9.0 ₁₄	9.1 ₇	9.4 ₉	8.8 ₇	Đ	Đ	8.9 ₆	1 0	G	T	6	GIOI	L

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
----	-----------	----	---------	------	--------	---------	----------	---------	--------	------	-----------	---------	-----------	---------	---------	-----	-------------	---------	-----------	----	-----------	---------

Số ngày nghỉ có phép:	73	Hạnh kiểm:	Học lực:	Danh hiệu:
Số ngày nghỉ không phép:	0	- Tốt: 36	- Giỏi: 12	- Giỏi: 12
		- Khá: 1	- Khá: 18	- Tiên tiến: 18
		- Trung bình: 0	- Trung bình: 7	
		- Yếu: 0	- Yếu: 0	
			- Kém: 0	

Ngày..... tháng..... năm
GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM
(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm
HIỆU TRƯỞNG
(chữ ký, họ tên, đóng dấu)